

Một số mô hình phát triển kinh tế tiêu biểu

Th.S. Lại Lâm Anh
Viện Kinh tế và Chính trị thế giới

Tóm tắt: Bài viết tập trung vào hai vấn đề chính: Thứ nhất là vấn đề về nội hàm của mô hình phát triển kinh tế, các căn cứ để có thể phân chia thành các mô hình phát triển kinh tế khác nhau; Thứ hai là nghiên cứu một số mô hình phát triển kinh tế tiêu biểu hiện nay mà trọng tâm là một số đặc trưng cũng như điều kiện ra đời, tồn tại và phát triển của các mô hình này.

Tiếp theo số 363

2.4. Mô hình Phát triển kinh tế Đông Nam Á

a. Đặc trưng chính của Mô hình phát triển kinh tế Đông Nam Á

Khi nói tới Đông Nam Á người ta nghĩ ngay tới các nước ASEAN, nhưng thuật ngữ Mô hình Phát triển kinh tế Đông Nam Á được Ngân hàng Thế giới và các chuyên gia Harvard cũng như các học giả trên thế giới thường sử dụng để nói đến bốn quốc gia có tốc độ phát triển nhanh ở Đông Nam Á là Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan. Trong khi các quốc gia Đông Á được ví như “những con rồng Châu Á” thì các quốc gia phát triển theo Mô hình Đông Nam Á lại được ví như “những con hổ Châu Á”.

Chúng ta có thể thấy một số đặc trưng chủ yếu của Mô hình Phát triển kinh tế Đông Nam Á như sau:

Về mặt Nhà nước

Vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế ở Đông Nam Á là rất thấp. Các quyết định của chính phủ thường bị chi phối và thao túng bởi các nhóm lợi ích được coi là phổ biến trong nhiều nước.

Về mặt thị trường

Các nước Đông Nam Á phát triển kinh tế dựa trên nguồn lao động dư thừa và tài nguyên thiên nhiên phong phú.

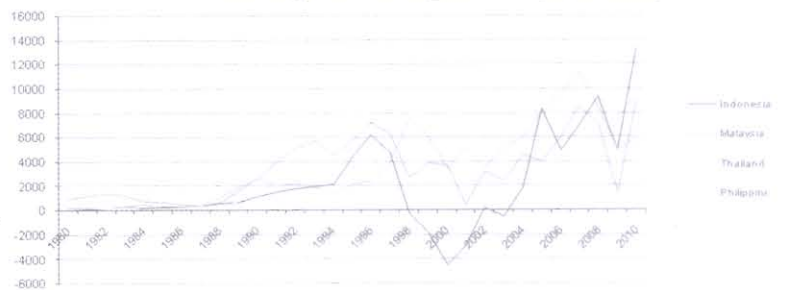
Các nước Đông Nam Á đã áp dụng nhiều chính sách và biện pháp khác nhau để thu hút đầu tư của nước ngoài, mở các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế,...

Trong quá trình tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế của các nước Đông Nam Á có những biến đổi mạnh mẽ, đặc biệt là dưới ảnh hưởng của các công ty xuyên quốc gia.

Về mặt xã hội

Chênh lệch phát triển về khoảng cách giàu nghèo trong xã hội ở nước Đông Nam Á là rất lớn.

Hình 5: Dòng FDI ở Đông Nam Á (triệu USD)



Nguồn: UNCTAD, 2011

b. Điều kiện ra đời, tồn tại và phát triển

Đông Nam Á là một khu vực đông dân của thế giới, Indonesia 242.968.342 (7/2010) Philippines 99.900.177 (7/2010), Thái Lan 66.404.688 (2009), Malaysia 26.160.256 (7/2010). Đây là các quốc gia đông dân, sự tăng nhanh dân số và nguồn lao động là nhân tố gây khó khăn cho việc giải quyết các vấn đề xã hội (việc làm và nạn thất nghiệp, trình độ học vấn và nạn mù chữ, dịch vụ y tế và các căn bệnh xã hội, nạn suy dinh dưỡng ở trẻ em...).

Dân số đông và nguồn lao động rẻ dồi dào, kể cả lao động có tay nghề của nhiều nước trong khu vực lại là điểm hấp dẫn sự đầu tư của nước ngoài. Chính vì thế, nó cũng đòi hỏi các nước này phải lựa chọn các mô hình phát triển kinh tế dựa trên nguồn lao động dư thừa.

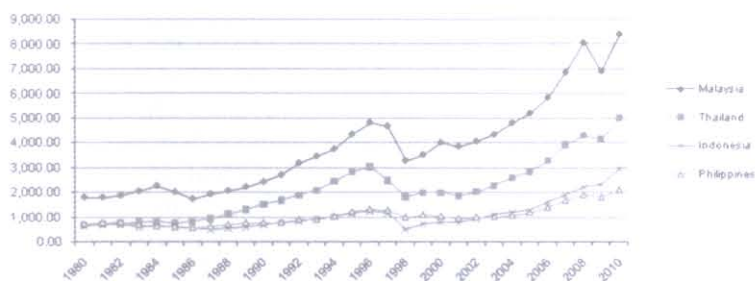
Đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế là một mục tiêu hàng đầu của tất cả các nước Đông Nam Á. Để thực hiện mục tiêu này, các nước Đông Nam Á đã lựa chọn mô hình phát triển dựa vào hai thế mạnh chủ yếu của

mình là tài nguyên thiên nhiên và nguồn lao động rẻ dồi dào.

Mặt khác, ngay từ những năm 1960 và 1970, để khắc phục hai điểm yếu cơ bản của mình là thiếu vốn và thiếu kỹ thuật tiên tiến, các nước Đông Nam Á đã áp dụng những chính sách và biện pháp khác nhau để thu hút đầu tư nước ngoài, mở các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế,... Từng bước thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu và hướng tới xuất khẩu.

Ban đầu, các nước này tập trung nỗ lực phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng và các cây công nghiệp phục vụ xuất khẩu (Cao su, ca cao, dừa, cà, dầu...). Gần đây, các nước Đông Nam Á đã tập trung nhiều hơn vào việc phát triển các ngành công nghiệp chế biến, phát triển các hoạt động dịch vụ, phát triển công nghiệp sản xuất hàng điện tử và phát triển công nghiệp nặng.

Hình 6: GDP bình quân đầu người ở các nước Đông Nam Á



Nguồn: IMF, World Economic Outlook Database, Sept. 2011

Mô hình Phát triển kinh tế Đông Nam Á đã giúp các con hổ châu Á có được tốc độ tăng trưởng nhanh trong những năm 1990. Nhưng từ sau khủng hoảng kinh tế Châu Á 1997-1998 và khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008 thì mô hình này đã bộc lộ nhiều vấn đề như:

- Sự tăng trưởng kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào các nguồn lực bên ngoài và thị trường quốc tế. Hơn nữa, hai thế mạnh chủ yếu của các nước này là nguồn nguyên liệu dồi dào và nguồn lao động giá rẻ sẽ giảm ý nghĩa trong tương lai do (1) giá xuất khẩu nguyên liệu không ngừng giảm so với giá nhập khẩu máy móc, thiết bị; (2) Trong điều kiện khoa học - kỹ thuật ngày càng phát triển thì nhu cầu về sức lao động rẻ sẽ giảm đi mà thay vào đó là nhu cầu về lao động có kỹ thuật cao. Vì vậy, sự tăng trưởng của các nước này là chưa có cơ sở vững chắc.

- Nợ nước ngoài của các nước Đông Nam Á là rất lớn. Nhiều nước đang "sống dở chết dở vì nợ nước ngoài". Theo Tạp chí Nhà Kinh tế (The Economist), mức nợ công tính trên đầu người năm 2010 với Indonesia là 743 USD, Malaysia là 4.184 USD, Philippines là 1.071 USD, Thái Lan là 2.064 USD. Những khó khăn về kinh tế dễ làm tăng lạm phát và tăng tỉ lệ người thất nghiệp ở các nước này

- Một hậu quả xã hội khác là sự phân hoá ngày càng lớn giữa người giàu và người nghèo, giữa thành thị, các vùng được đầu tư và vùng nông thôn.

Chính những vấn đề trên đã làm cho các nước theo Mô hình Phát triển kinh tế Đông Nam Á rơi vào bế tắc. Với tình trạng trì trệ của kinh tế thế giới từ khủng hoảng kinh tế thế giới 2008 tới nay và rồi khủng hoảng nợ công trên toàn thế giới thì các nước theo mô hình này buộc phải điều chỉnh thay đổi một cách toàn diện và sâu rộng thì mới có thể tiếp tục tồn tại và phát triển.

2.5. Mô hình Phát triển kinh tế tư bản nhà nước (Đồng thuận Bắc Kinh)

a. Đặc trưng chính của Mô hình Phát triển kinh tế tư bản nhà nước

Mô hình Phát triển kinh tế Tư bản nhà nước là mô hình nằm giữa Mô hình Phát triển kinh tế Thị trường tự do và Mô hình Phát triển kinh tế Kế hoạch hóa tập trung phi thị trường. Đây cũng không hoàn toàn là nền Kinh tế hỗn hợp (Mixed Economy) mà Samuelson đã nói đến, và cũng không là chính sách kinh tế Mới (NEP) được Lê nin nêu ra từ sau Cách mạng tháng 10 Nga.

Năm 2004, một nhà khoa học trẻ tại Trung tâm Chính sách đối ngoại ở Anh là Joshua Cooper Ramos đã sử dụng thuật ngữ "Đồng thuận Bắc Kinh" trong cuốn sách The Beijing Consensus của mình để mô tả Mô hình Phát triển kinh tế Tư bản nhà nước với trường hợp điển hình là Trung Quốc. Người ta coi "Đồng thuận Bắc Kinh" và "Đồng thuận Washington" như hai mô hình kinh tế đối lập nhau của chủ nghĩa tư bản. Tuy đối lập nhau nhưng mô hình "Đồng thuận Bắc Kinh" và "Đồng thuận Washington" có điểm chung cơ bản là cùng phát triển cơ chế thị trường và thái độ thân thiện của nhà nước đối với thị trường và đối với các thành phần kinh tế khác (bất luận thuộc sở hữu nào).

Sự khác biệt chủ yếu giữa mô hình "Đồng thuận Bắc Kinh" và "Đồng thuận Washington" là ở mức độ can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế. Như đã nói ở trên, mô hình "Đồng thuận Washington" cho rằng sở hữu tư nhân, mở cửa kinh tế, cải cách (tự do hóa) hệ thống tài chính, ổn định vĩ mô, và tự do hóa chính trị là cốt yếu để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nói cách khác nhà nước can thiệp ở mức ít nhất có thể vào nền kinh tế. Còn "Đồng thuận Bắc Kinh" thì ngược lại, sự can thiệp sâu của nhà nước vào nền kinh tế đóng vai trò quyết định trong phát triển kinh tế. Một số đặc trưng chủ yếu của mô hình "Đồng thuận Bắc Kinh" được cụ thể hóa như sau:

- Nhấn mạnh vai trò chủ động của nhà nước: Sự tăng trưởng của Trung Quốc phát triển vượt bậc là nhờ nhà nước kiểm soát sâu hơn vào nền kinh tế so với các nền kinh tế khác chứ không phải bằng cách để cho thị trường vận động theo đúng nguyên tắc của nó.

- Nhấn mạnh đến chiến lược tăng, trưởng "phi

chính thống”: Trung Quốc có một chiến lược tăng trưởng “Phi chính thống”, một chiến lược nhấn mạnh vai trò của chính phủ hơn là tính ưu việt của thị trường. Nhà nước không chỉ giữ vai trò điều tiết thị trường mà còn giữ vai trò tạo lập thị trường, dẫn dắt thị trường phát triển.

- Nhấn mạnh vai trò của nhà nước hơn là vai trò hàng đầu của thị trường. Đề cao vai trò của sở hữu nhà nước, sở hữu hỗn hợp: Các gói kích cầu sau khủng hoảng kinh tế 2008 phần lớn được phân bổ cho các doanh nghiệp nhà nước, mà trong đó chủ yếu kích cầu vào phát triển cơ sở hạ tầng. Trung Quốc đạt được các thành quả kinh tế là nhờ có kiểm soát nhà nước về đời sống kinh tế, phân cấp và mở rộng lợi nhuận khuyến khích doanh nghiệp tư nhân và chính quyền cấp địa phương, mở cửa thị trường trong nước và quốc tế.

- Thử nghiệm các định chế khác nhau: Theo lập luận Joshua Cooper Ramos trong tác phẩm The Beijing Consensus thì ông cho rằng một trong những chìa khóa thành công của mô hình Trung Quốc là sự khéo léo của tư tưởng và sự vận dụng linh hoạt vào thực tế. Trung Quốc đã không gò bó bắt buộc phải theo bất kỳ quy định nào về kinh tế và chính trị mà đã thử nghiệm một cách táo bạo và sáng tạo các ý tưởng vào thực tế như:

- (1) Nếu sở hữu nhà nước thúc đẩy tăng trưởng thì tại sao lại phải tư nhân?
- (2) Nếu một hệ thống độc đảng lãnh đạo mà tạo ra tăng trưởng thì tại sao lại phải dân chủ?
- (3) Nếu các kiểm soát tài chính nhà nước có hiệu quả trong huy động nguồn lực thì tại sao lại phải tự do hóa?

Tóm lại, đây là một mô hình kinh tế đề cao tính thực dụng của nền kinh tế, như câu triết lý thâm thúy của Đặng Tiểu Bình là “Mèo trắng hay mèo đen không quan trọng, miễn là bắt được”. Nói cách khác Mô hình “Đồng thuận Bắc Kinh” là mô hình chủ nghĩa tư bản kiểu mới hiện nay, mô hình tư bản nhà nước mà trong đó nó ủng hộ thị trường và cũng không bài trừ sở hữu tư nhân.

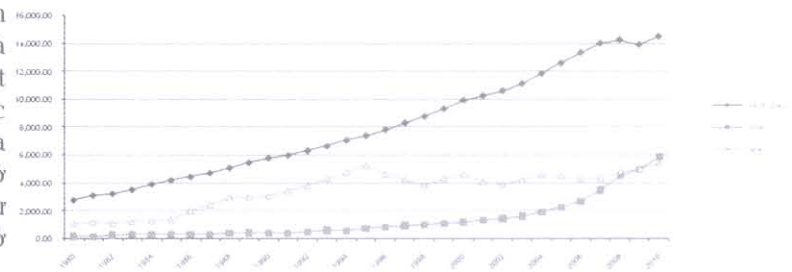
b. Điều kiện ra đời, tồn tại và phát triển

Vào những năm 1980 và đặc biệt là đầu những năm 1990, khi mà hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa bị sụp đổ mà khởi đầu là sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết thì người ta coi mô hình “Đồng thuận Washington” như là một chuẩn mực, một mô hình ưu việt nhất cho sự phát triển. Nhưng sau khủng hoảng kinh tế châu Á năm 1998 cùng với sự nổi lên của Trung Quốc thì người ta bắt đầu suy nghĩ lại.

Năm 2004, Joshua Cooper Ramos trong tác phẩm The Beijing Consensus có đưa ra một thuật ngữ “Đồng thuận Bắc Kinh” để nói về Mô hình Phát triển kinh tế

Tư bản nhà nước của Trung Quốc. Cũng trong năm 2004 này, GDP của Trung Quốc tăng với tốc độ hai con số, từng bước đóng góp vào tăng trưởng GDP của thế giới nhiều hơn so với Hoa Kỳ. Tới năm 2010, GDP tính bằng USD của Trung Quốc đã vượt Nhật Bản và Trung Quốc trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, chỉ sau Mỹ.

Giá trị GDP của 3 nền kinh tế lớn nhất thế giới theo giá hiện tại



Nguồn: IMF, World Economic Outlook Database, September 2011

Sau khủng hoảng tài chính tiền tệ thế giới năm 2008, mô hình “Đồng thuận Bắc Kinh” đã phát huy được vai trò to lớn của nó. Nhiều người còn cho rằng “Đồng thuận Bắc Kinh” nhất thiết sẽ thay thế “Đồng thuận Washington”, thậm chí các chính trị gia Trung Quốc cũng bắt đầu cổ vũ cho “Đồng thuận Bắc Kinh”, coi đó như mô hình Trung Quốc có thể ứng dụng được ở các nước khác nữa.

Có thể nói “Đồng thuận Bắc Kinh” là một mô hình phát triển kinh tế mang tính thực dụng cao nên nó ưu việt trong bối cảnh khủng hoảng tài chính tiền tệ với sự cạnh tranh sâu của nhà nước vào việc ổn định thị trường tiền tệ và cũng đã tạo lực cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, trong nền kinh tế thực (liên quan đến sản xuất, thương mại hàng hóa và dịch vụ trừ dịch vụ tài chính tiền tệ) thì “Đồng thuận Washington” lại thực sự tỏ ra ưu việt hơn.

Nếu sử dụng các số đo khác với GDP như mức tăng trưởng thu nhập thực của người dân, sự phân bố của thu nhập thực trong các giới dân cư và các vùng khác nhau phản ánh tốt hơn phúc lợi cá nhân so với GDP thì những kết luận của “Đồng thuận Bắc Kinh” với Trung Quốc là không thể đứng vững.

2.6. Một số Mô hình phát triển kinh tế phúc lợi xã hội

a. Đặc trưng của các Mô hình phát triển kinh tế phúc lợi xã hội

Bên cạnh các mô hình phát triển kinh tế trên, trên thế giới còn có một số mô hình phát triển kinh tế khác mà việc phát triển kinh tế lại nghiêng nặng về bảo đảm phúc lợi xã hội, như Mô hình Scandinavia (Bắc Âu), Mô hình Rhénan (Lục Địa), Mô hình Địa Trung Hải (Nam Âu). Sự khác biệt giữa các mô hình này là không lớn, hầu như chúng đều có một số đặc trưng là:

Thực hiện chi tiêu xã hội lớn, tài chính công cao; Mức thuế cao; Hệ thống lợi ích được hưởng phổ quát hào phóng; Giảm thiểu biến cố rủi ro cá nhân và xã hội nảy sinh; Hướng tới việc hình thành thị trường lao động tích cực. Chính phủ tích cực quản lý nền kinh tế nhằm đẩy mạnh việc đảm bảo việc làm, cung cấp dịch vụ xã hội có tổ chức để đáp ứng nhu cầu mà gia đình và thị trường không thể đáp ứng được.

Các mô hình này tuy có đặc trưng chung là chú trọng tới vấn đề về phúc lợi xã hội nhưng điểm khác biệt ở mỗi mô hình này là mỗi mô hình lại nhấn mạnh vào một điểm nào đó của xã hội. Cụ thể là:

Mô hình Scandinavia hay Mô hình Bắc Âu tồn tại chủ yếu ở các nước Đan Mạch, Phần Lan, Thụy Điển, Na Uy và Hà Lan:

Mô hình này có khuynh hướng chi tiêu tối đa cho việc bảo đảm phúc lợi xã hội của dân chúng và bảo hiểm xã hội cho toàn thể. Các quốc gia này có xu hướng chi cho lĩnh vực công cộng, chi cho trợ cấp và bảo hiểm xã hội rất cao.

Thị trường ít được điều tiết, nhưng nhà nước thực hiện những chính sách giải quyết công ăn việc làm rất tích cực. Bên cạnh đó công đoàn rất mạnh đã giúp thực hiện được mục tiêu công bằng trong lao động, đảm bảo được thang lương ít chênh lệch, trợ cấp thất nghiệp cao.

Mô hình Rhénan hay Mô hình Lục địa (Continental Model) bao gồm Áo, Bỉ, Pháp, Đức và Luxembourg:

Mô hình này đặc biệt chú trọng đến bảo hiểm thất nghiệp và trợ cấp hưu bổng, chi phí cho phần này thường có tỷ lệ cao hơn so với Mô hình Scandinavia. Ở các nước theo mô hình này, bảo hiểm y tế, thất nghiệp và chế độ hưu trí được xã hội chi trả khá cao.

Hệ thống này mang đặc tính bảo vệ công ăn việc làm cho giới lao động cao hơn các nước Bắc Âu. Các công đoàn có tiếng nói rất có trọng lượng và được pháp luật bảo vệ do đó thường thắng lợi trong những cuộc đình công và các cuộc thương lượng trong tranh chấp lao động và các vấn đề xã hội.

Một đặc trưng nữa của mô hình này là nhà nước thường có các khoản trợ cấp không hợp lệ, hay nói cách khác là các khoản trợ cấp tương đối tùy tiện.

Mô hình Địa Trung Hải (Mediterranean model) hay Mô hình Nam Âu bao gồm các nước Hy Lạp, Ý, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha:

Ở mô hình này, đa số các chi tiêu công đều nhắm đến bảo đảm trợ cấp hưu bổng cho người cao tuổi. Nhà nước thường đưa ra những luật lệ nghiêm ngặt bảo đảm công ăn việc làm cho người dân. Nhà nước có khuynh hướng tài trợ rộng rãi cho những người về hưu non nhằm mục đích giảm thiểu con số thất nghiệp, thang lương hẹp, trợ cấp thất nghiệp thấp.

Mô hình Phát triển kinh tế Phúc lợi xã hội là các mô hình kinh tế hướng tới việc nâng cao phúc lợi xã

hội, do đó nó đã có hai tác dụng chính là tạo công ăn việc làm và nâng cao mức sống của người lao động.

Theo như số liệu của IMF về tỷ lệ thất nghiệp thì ở các quốc gia này đều rất thấp, nhưng đáng chú ý là ở các nước Bắc Âu theo Mô hình Scandinavia có tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn cả trong trong khi đó thì Mô hình Địa Trung Hải đạt tỷ lệ thất nghiệp cao hơn cả (nhưng nó vẫn được coi là thấp).

Nếu dùng GDP bình quân đầu người để nhận xét về mức sống người dân thì theo số liệu của IMF thì hai mô hình Scandinavia và Rhénan lại cho kết quả tốt hơn hẳn Mô hình Địa Trung Hải.

Tóm lại, trong số các mô hình phát triển kinh tế phúc lợi xã hội thì mô hình Scandinavia tỏ ra là một mô hình phát triển kinh tế tương đối lý tưởng, trong khi đó Mô hình Địa Trung Hải tỏ ra kém hữu hiệu hơn cả về mặt đảm bảo công ăn việc làm và đảm bảo mức sống của người dân.

b. Điều kiện ra đời, tồn tại và phát triển

Mô hình Phát triển kinh tế Phúc lợi xã hội ra đời trên cơ sở tư tưởng của Otto Von Bismark (Đức) về ủng hộ mạnh mẽ việc áp dụng bảo hiểm bắt buộc cho công nhân lao động và được tài trợ bởi nguồn ngân sách nhà nước và mô hình của Beveridge (Anh) về áp dụng chương trình an sinh xã hội với các nguyên tắc phổ quát (theo tinh thần bình đẳng chủ nghĩa), song quy định tỷ lệ mức độ hưởng các lợi ích tối thiểu, cơ bản rất thấp và cho phép thị trường có thêm không gian hoạt động và tham gia mạnh mẽ hơn vào các lĩnh vực an sinh xã hội. Do đó, mô hình phát triển kinh tế phúc lợi xã hội là kiểu mô hình pha trộn quan điểm tư tưởng của Keyne - Beveridge và Keyne - Bismark. Mô hình này bắt đầu phát triển mạnh mẽ từ sau thế chiến thứ hai (1945).

Mô hình Phát triển kinh tế Phúc lợi xã hội ra đời không chỉ từ chính sách xã hội mà còn chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ của quá trình công nghiệp hóa, phát triển dân chủ hóa (chính trị đa đảng, cân bằng quan hệ quyền lực giữa các giai cấp, nhà nước - xã hội dân sự và ảnh hưởng cấu trúc quyền lực xuyên quốc gia,...) và các yếu tố khác như mở rộng tự do kinh doanh, bản chất nhà nước xã hội, các nguyên tắc nhà nước pháp quyền, nguyên tắc tham gia và đại diện do dân bầu chọn, phong trào lao động,...

Do phát triển dân chủ mà các chính quyền, đại biểu đại diện (các Đảng phái) do dân bầu luôn phải tính đến những áp lực, những yêu cầu của các thay đổi đối dân chủ và đáp ứng những đòi hỏi về hành động chính trị trong lĩnh vực chính sách xã hội. Theo đó, các chính phủ thực hiện Mô hình Phát triển kinh tế Phúc lợi xã hội đã tìm cách quản lý và phát triển nền kinh tế nhằm tạo ra chế độ việc làm toàn dụng, đầy đủ và tổ chức các dịch vụ xã hội có chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu cá nhân mà thị trường và gia đình không thể đáp ứng được và nhằm phục vụ các giá trị xã hội,

đạt được các mục tiêu chính trị mong muốn.

Mô hình này đã đạt được nhiều thành công trong việc tạo việc làm và nâng cao mức sống của người dân. Tuy nhiên, do quá trú trọng tới các vấn đề xã hội nên chi tiêu công thường rất cao, thậm chí vượt quá khả năng của nhà nước. Đây là một trong các nguyên nhân dẫn tới khủng hoảng nợ công hiện nay của Hy Lạp và nhiều nhà nước phúc lợi xã hội khác ở châu Âu.

3. Kết luận

Tóm lại, phần lớn các quốc gia trên thế giới khi xây dựng mô hình phát triển kinh tế đều căn cứ vào thực trạng tình hình kinh tế xã hội cũng như chế độ chính trị để xây dựng mô hình phát triển cho mình. Mô hình phát triển kinh tế của các nước không phải lúc nào cũng ổn định mà liên tục được thay đổi hay điều chỉnh tùy thuộc vào điều kiện hoàn cảnh của từng thời kỳ nhưng về cơ bản vẫn theo một hướng cụ thể. Dù theo mô hình phát triển nào thì các mô hình cũng có tính tương đối của nó, có lúc đề cao vai trò của nhà nước, có lúc đề cao vai trò của thị trường và vai trò của xã hội, có lúc trú trọng tới khai thác tài nguyên nhưng cũng có lúc trú trọng tới thu hút FDI,...

Các mô hình phát triển kinh tế khác nhau đều có những ưu nhược điểm của nó. Trong bối cảnh hiện nay ta có thể thấy:

- Mô hình Phát triển kinh tế Thị trường tự do với quan điểm đề cao vai trò của thị trường, giảm thiểu vai trò của nhà nước đã từng đạt được nhiều thành công và được nhiều thể chế quốc tế như UNDP, IMF, WB và nhiều quốc gia ca tụng thì khi gặp phải cuộc khủng hoảng đã phải cần đến nhà nước - “Bàn tay hữu hình” can thiệp. Do đó đây không còn là mô hình thực sự đáng tin cậy.

- Mô hình Phát triển kinh tế Kế hoạch hóa tập trung phi thị trường đã có thời kỳ phát huy tác dụng, nhưng kể từ khi Liên Xô sụp đổ (đầu những năm 1990) thì có thể nói mô hình này không còn phát triển. Hầu như toàn bộ các nước theo mô hình này đều đã và đang chuyển sang phát triển kinh tế thị trường. Trên thế giới hiện nay có lẽ chỉ có Bắc Triều Tiên là còn giữ mô hình này và được coi là đi ngược với xu thế phát triển của thời đại.

- Mô hình Phát triển kinh tế Tư bản nhà nước với việc đề cao vai trò can thiệp vào thị trường của nhà nước. Tuy vậy, mặc dù phát triển kinh tế nhà nước, nhưng nó cũng không phủ nhận vai trò của các thành phần kinh tế khác cũng như vai trò của thị trường. Đây là mô hình đang nổi lên, đặc biệt là thể hiện được vai trò của nhà nước sau khủng hoảng. Tuy nhiên, xét về các chỉ tiêu phát triển xã hội thì người ta cho rằng, mô hình này không có cơ sở để tồn tại lâu dài.

- Mô hình Phát triển Đông Á được coi là mô hình

phát triển kinh tế đặc biệt thành công. Vào những năm 1980 và 1990, các nước này được thế giới nhắc đến như “sự thần kỳ Đông Á”. Nhưng hiện nay, mô hình này đang gặp phải một số vấn đề về phát triển kinh tế (như sự già hóa dân số, phụ thuộc vào xuất khẩu, sự thay đổi về thói quen tiêu dùng trên thế giới, bất thanh khoản,...). Tuy nhiên, các nước theo mô hình này cũng đang thực hiện điều chỉnh mô hình phát triển của mình để phát triển. Nhìn chung đây vẫn được coi là mô hình phát triển thành công.

- Mô hình Phát triển kinh tế Đông Nam Á là mô hình phát triển kinh tế phụ thuộc nhiều vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, tận dụng lao động giá rẻ và thu hút đầu tư nước ngoài đã từng có tốc độ phát triển nhanh trong những năm 1990. Nhưng hiện nay, các nước theo mô hình này đã và đang phải đối mặt với các vấn đề về ô nhiễm môi trường, khủng hoảng kinh tế do phụ thuộc vào bên ngoài,... Mô hình này hiện nay được nhiều người đánh giá là không thành công.

- Mô hình Phát triển kinh tế Phúc lợi xã hội ở châu Âu là một trong những mô hình phát triển kinh tế đặc biệt trú trọng tới vấn đề xã hội. Mô hình này đã đem lại mức sống cao cho người dân và phát triển xã hội một cách tương đối toàn diện. Tuy nhiên, do quá trú trọng tới vấn đề xã hội nên chi tiêu công của các nước theo mô hình này thường cao và thậm chí vượt quá khả năng của nhà nước. Đây chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến cuộc khủng hoảng nợ công ở châu Âu hiện nay.

Vậy có thể có một mô hình phát triển chung là chuẩn mực cho phát triển kinh tế không? Câu trả lời có lẽ là không, vì tùy từng thời kỳ, tùy từng điều kiện của mỗi quốc gia cũng như bối cảnh của thế giới mà mỗi quốc gia cần có một mô hình, một chiến lược phát triển kinh tế cho phù hợp. Nhưng nếu đặt câu hỏi “Có vấn đề then chốt quyết định đến phát triển kinh tế của mỗi nước không?” thì câu trả lời chắc chắn là “Có”. Có lẽ những vấn đề được nhiều người đồng tình nhất là phải giải quyết tốt các vấn đề về phát triển nguồn nhân lực, phát triển cơ sở hạ tầng, mô hình sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường, sự tham gia của nhà nước, phát triển kinh tế phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, để phát triển được cũng cần phải kể đến các nhân tố khác như bối cảnh quốc tế, vai trò của người lãnh đạo, các giá trị truyền thống, thể chế chính trị,... của từng quốc gia và đôi khi cả việc tận dụng được cơ hội để phát triển mỗi khi thế giới biến động (yếu tố may mắn) cũng sẽ là yếu tố quyết định đến sự thành công trong phát triển kinh tế của mỗi quốc gia - dân tộc.